

**PHỤ LỤC 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ Sở  
nhiệm kỳ 2020 -2025 và Mục tiêu phát triển GDDT đến năm 2030**

*(Kèm theo Báo cáo số        -BC/ĐU ngày        /5/2025 của Đảng uỷ Sở Giáo dục và Đào tạo)*

| TT   | Nội dung                                                                                                     | Đơn vị<br>tính              | Mục tiêu<br>NQ Đảng<br>bộ Sở GD<br>(Lần thứ<br>XV) | Kết quả<br>thực hiện<br>NQ Đảng<br>bộ Sở GD<br>(Lần thứ<br>XV) đến<br>năm 2025 | So sánh<br>với NQ<br>ĐH Đảng<br>bộ Sở | Mục tiêu<br>đến 2030<br>(NQ ĐH<br>Đảng bộ<br>Sở) |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1    | Nhóm chỉ tiêu học tập quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật Nhà nước                        |                             |                                                    |                                                                                |                                       |                                                  |
| 1.1  | Cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ được học tập quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật Nhà nước | %                           | 100                                                | 100                                                                            | Đạt                                   | 100                                              |
| 1.2  | Quản chung trong Đảng bộ được học tập quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật Nhà nước        | %                           | 95                                                 | 95                                                                             | Đạt                                   | Trên 95                                          |
| 2    | Nhóm chỉ tiêu phát triển giáo dục                                                                            |                             |                                                    |                                                                                |                                       |                                                  |
| 2.1  | Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi ra lớp                                                                                    | %                           | 99.2                                               | 99.92                                                                          | 0.72                                  |                                                  |
| 2.2  | Tỷ lệ trẻ 5 tuổi ra lớp                                                                                      | %                           | 99.9                                               | 99.94                                                                          | 0.04                                  |                                                  |
| 2.3  | Tỷ lệ dân số 6-10 tuổi học TH                                                                                | %                           | 99.8                                               | 99.91                                                                          | 0.07                                  |                                                  |
| 2.4  | Tỷ lệ dân số 11-14 tuổi học THCS                                                                             | %                           | 96.6                                               | 98.19                                                                          | 1.59                                  |                                                  |
| 2.5  | Tỷ lệ học sinh 15-18 học THPT và tương đương                                                                 | %                           | 70                                                 | 80.47                                                                          | 10.47                                 |                                                  |
| 2.6  | Tỷ lệ HS hoàn thành cấp tiểu học                                                                             | %                           | 99                                                 | 99.89                                                                          | 0.89                                  |                                                  |
| 2.7  | Tỷ lệ tốt nghiệp THCS                                                                                        | %                           | 99.5                                               | 99.83                                                                          | 0.33                                  |                                                  |
| 2.8  | Tỷ lệ tốt nghiệp THPT                                                                                        | %                           | 97.0                                               | 99.51                                                                          | 2.51                                  |                                                  |
| 2.9  | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                              | %                           | 75                                                 | 82.33                                                                          | 7.33                                  | 85.0                                             |
| 2.10 | Tỷ lệ trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                               | %                           | 70                                                 | 84.27                                                                          | 14.27                                 | 85.0                                             |
| 2.11 | Duy trì đạt chuẩn XMC mức độ II                                                                              | Huyện                       | Đạt                                                | Đạt                                                                            | Đạt                                   |                                                  |
| 2.12 | Duy trì đạt chuẩn PCGDMN trẻ 5 tuổi                                                                          | Huyện                       | Đạt                                                | Đạt                                                                            | Đạt                                   |                                                  |
| 2.13 | Duy trì đạt chuẩn PCGDTH mức độ II                                                                           | Huyện                       | Đạt                                                | Đạt                                                                            | Đạt                                   |                                                  |
| 2.14 | Duy trì đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ II                                                                         | Huyện                       | Đạt                                                | Đạt                                                                            | Đạt                                   |                                                  |
| 2.15 | Tỷ lệ xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ III                                                                         | %                           | 100                                                | 100.00                                                                         | 0.00                                  |                                                  |
| 2.16 | Duy trì đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ III                                                                        | Huyện                       | 100                                                | 100.0                                                                          | 0.0                                   |                                                  |
| 2.17 | Tỷ lệ phòng học kiên cố                                                                                      | %                           | 75                                                 | 78.00                                                                          | 3.00                                  | 100                                              |
| 2.18 | Tỷ lệ phòng bán trú kiên cố                                                                                  | %                           | 70                                                 | 60.70                                                                          | -9.30                                 | 100                                              |
| 2.19 | Hoàn thành PCGDMN từ 3-5 tuổi                                                                                | %                           |                                                    |                                                                                |                                       | 100                                              |
| 2.20 | Đào tạo giáo dục nghề nghiệp                                                                                 | Lao<br>động/<br>việc<br>làm |                                                    |                                                                                |                                       | Từ 8.500<br>trở lên                              |
| 3    | Trình độ đào tạo; xếp loại tổ chức Đảng                                                                      | %                           |                                                    |                                                                                |                                       |                                                  |
| 3.1  | Đảng viên trong Đảng bộ có trình độ đào tạo từ Đại học trở lên                                               | %                           | 95                                                 | 97.9                                                                           | 2.90                                  |                                                  |
| 3.2  | Đảng viên trong Đảng bộ có trình độ lý luận từ trung cấp trở lên                                             | %                           | 30                                                 | 24.7                                                                           | -5.30                                 |                                                  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                       |              |     |        |      |                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|--------|------|-------------------------------|
| 3.3 | Hàng năm, 100% tổ chức Đảng trực thuộc được xếp loại “ Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên với 80% "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" và 20% "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ"; Đảng bộ được công nhận Đảng bộ "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên     | %            | 100 | 100.00 | Đạt  | 100                           |
| 3.4 | Đảng viên đảm bảo điều kiện về tiêu chuẩn lý luận chính trị, tiêu chuẩn chuyên môn theo vị trí việc làm                                                                                                                               | %            | 100 |        |      | 100                           |
| 4   | Tổ chức học tập, quán triệt, triển khai thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với thực hiện các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng, chỉnh đốn Đảng | %            | 100 | 100    | Đạt  | 100                           |
| 5   | Kết nạp đảng viên, xếp loại đảng viên                                                                                                                                                                                                 |              |     |        |      |                               |
| 5.1 | Mỗi năm kết nạp được 3-4 đảng viên mới, trong nhiệm kỳ kết nạp được từ 15-20 đảng viên mới                                                                                                                                            | Đảng viên    | 20  | 21     | 5.00 | 95.0                          |
| 5.2 | Hàng năm có 100% đảng viên được xếp loại “Hoàn thành nhiệm vụ” trở lên với trong đó 75% "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" và 20% "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ"                                                                               | %            | 100 | 100    | Đạt  | 100                           |
| 6   | Cấp ủy và Ủy ban kiểm tra xây dựng và thực hiện tốt chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa và hằng năm                                                                                                                             | Chương trình |     |        | Đạt  | ĐÚ 12 cuộc kiểm tra, giám sát |
| 7   | Gia đình cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa                                                                                                                                                      | %            |     |        |      | 100                           |
| 7.1 | Năm 2020                                                                                                                                                                                                                              | %            | 100 | 100    | Đạt  |                               |
| 7.2 | Năm 2021                                                                                                                                                                                                                              | %            | 100 | 98.7   | -1.3 |                               |
| 7.3 | Năm 2022                                                                                                                                                                                                                              | %            | 100 | 100    | Đạt  |                               |
| 7.4 | Năm 2023                                                                                                                                                                                                                              | %            | 100 | 100    | Đạt  |                               |
| 7.5 | Năm 2024                                                                                                                                                                                                                              | %            | 100 | 100    | Đạt  |                               |
| 8   | Hàng năm có 100% các tổ chức đoàn thể được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên; 100% đoàn viên của các tổ chức đoàn thể được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên.                                                       | %            | 100 | 100    | Đạt  | 100                           |
| 9   | Hàng năm có 100% cơ quan, đơn vị bảo đảm an toàn, không có tiêu cực, tệ nạn xã hội, chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và đạt tiêu chuẩn cơ quan, đơn vị văn hóa.                                                            | %            | 100 | 100    | Đạt  | 100                           |